TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 07-4-2026
V/v: "*Tranh chấp yêu cầu ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoàng Mến;
2. Bà Vũ Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 601/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc "*Tranh chấp yêu cầu ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/3/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Bùi Hoàng N - sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp F, xã V, Thành phố C.

2. *Bị đơn*: Bà Trần Thị G - sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp L, xã V, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13/02/2026 của nguyên đơn ông Bùi Hoàng N trình bày: Tôi và vợ tôi không có tìm hiểu nhau trước mà do mai mối nên đến năm 1996 chúng tôi được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, hôn nhân tự nguyện và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn chúng tôi sống hạnh phúc đến năm 1999 thì vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tôi bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên chúng tôi đã ly thân từ năm 1999 đến nay. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hàn gắn được nữa, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên tôi yêu cầu tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với vợ tôi là Trần Thị G.

Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi không có 01 người con chung tên Bùi Nhật T - sinh ngày 12/11/1998, hiện nay con đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tôi xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tôi xác định vợ chồng không có thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Tôi xin được ly hôn với vợ tôi là Trần Thị G.

Về con chung: Tôi xác định vợ chồng có 01 người con chung tên Bùi Nhật T - sinh ngày 12/11/1998, hiện nay con đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Như trình bày trên tôi không yêu cầu thêm gì.

Tại bản tự khai đề ngày 20/3/2026 bị đơn bà Trần Thị G trình bày: Tôi và chồng tôi không có tìm hiểu nhau trước mà do mai mối nên đến năm 1996 chúng tôi được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, hôn nhân tự nguyện và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn chúng tôi sống hạnh phúc đến năm 1999 thì vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tôi bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên chúng tôi đã ly thân từ năm 1999 đến nay. Nay xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hàn gắn được nữa, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên tôi đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chồng tôi là Bùi Hoàng N.

Về con chung: Quá trình chung sống chúng tôi có 01 người con chung tên Bùi Nhật T - sinh ngày 12/11/1998, hiện nay con đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tôi xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tôi xác định vợ chồng không có thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chồng tôi là Bùi Hoàng N.

Về con chung: Tôi xác định vợ chồng có 01 người con chung tên Bùi Nhật T - sinh ngày 12/11/1998, hiện nay con đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Như trình bày trên tôi không yêu cầu thêm gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa ông Bùi Hoàng N và bà Trần Thị G là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Bùi Hoàng N là nguyên đơn và bà Trần Thị G là bị đơn không có mặt tại phiên tòa nhưng ông N và bà G có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Bùi Hoàng N và bà Trần Thị G là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Hoàng N xác lập quan hệ hôn nhân với bà Trần Thị G vào năm 1999, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Trong quá chung sống ông bà cũng không có đăng ký kết hôn, do ông bà không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì ông N và bà G cũng thống nhất ly hôn. Mặc khác, tại thời điểm xét xử, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có hiệu lực nên căn cứ vào Điều 53 và 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa ông Bùi Hoàng N và bà Trần Thị G là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Bùi Hoàng N và bà Trần Thị G xác định ông bà có 01 người con chung tên Bùi Nhật T - sinh ngày 12/11/1998, hiện nay con đã trưởng thành và tự tạo lập được cuộc sống nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Bùi Hoàng N và bà Trần Thị G xác định ông bà không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông Bùi Hoàng N và bà Trần Thị G xác định ông bà không thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm là: 300.000 đồng ông Bùi Hoàng N phải nộp do bà có yêu cầu xin ly hôn nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp trước đây là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 302022 ngày 03/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, ông Bùi Hoàng N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 53 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. ***Về quan hệ hôn nhân***: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Bùi Hoàng N và bà Trần Thị G là vợ chồng.

2. ***Về con chung***: HĐXX miễn xét.

3. ***Về tài sản chung và nợ chung***: HĐXX miễn xét.

3. ***Về án phí hôn nhân sơ thẩm***: Là 300.000 đồng ông Bùi Hoàng N phải nộp do ông có yêu cầu xin ly hôn nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp trước đây là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 302022 ngày 03/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, ông Bùi Hoàng N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. ***Về quyền kháng cáo***:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 07/4/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Vị Thủy, Cần Thơ;
- UBND xã Vĩnh Tuy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoài Thanh